

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2022

V/v ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đức Minh;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 463/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1981; HKTT: Số 2/41 đường N, khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh B, sinh năm 1979; HKTT: Số 2/41 đường N, khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện tại: Chấp hành án tại Trại giam T – Bộ Công an.

Nguyên đơn bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/11/2022; bị đơn ông B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 09/11/2022; con chung cháu P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/11/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn đề ngày 11/10/2022, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/11/2022 và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông B chung sống với nhau từ năm 2001. Hôn nhân giữa bà T và ông B là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị

trần D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 15/3/2002. Lý do xin ly hôn: Hai vợ chồng chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hiện tại ông B đang chấp hành án án hình phạt tù giam tại Trại giam T thuộc Bộ Công an nên mục đích chung sống vợ chồng không đạt được. Nay, bà T làm đơn xin được ly hôn với chồng là ông B.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/4/2002 và Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009 và tự nguyện không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Trần Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà T yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và bà T không cung cấp ý kiến gì khác.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2022 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 09/11/2022, bị đơn ông Trần Minh B trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Hiện tại ông B đang chấp hành án hình phạt tù giam tại Trại giam T thuộc Bộ Công an nên mục đích chung sống vợ chồng không đạt được. Nay, bà T làm đơn xin được ly hôn với chồng thì ông B đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/4/2002 và Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009. Khi ly hôn, ông B đồng ý giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009 và ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Trần Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông B yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không cung cấp ý kiến gì khác.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/11/2022 và biên bản hòa giải, con chung Trần Thịnh P trình bày:*

Con chung tên Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009 có ý kiến, nếu ba và mẹ ly hôn không còn chung sống với nhau nữa thì cháu Phát có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Cháu P yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và con chung là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện ông Trần Minh B về việc tranh chấp ly hôn và về nuôi con chung. Ông B có hộ khẩu thường trú tại số 2/41 đường N, khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T, ông B và cháu P đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông B và cháu Phát theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn bà T:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông B chung sống với nhau từ năm 2001. Hôn nhân giữa bà T và ông B là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 15/3/2002. Hôn nhân giữa bà T và ông B là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà T cho rằng bà T và ông B thường bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không còn tình cảm, không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, ông B hiện đang chấp hành án hình phạt tù giam tại Trại giam T thuộc Bộ Công an nên mục đích chung sống vợ chồng không đạt được. Ông B đồng ý ly hôn với bà T. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình thể nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông B không đạt được những điều đó. Nên yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: bà T và ông B có 02 con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/4/2002 và Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009. Con chung Trần Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thịnh P, sinh ngày

03/6/2009; ông B đồng ý và con chung cháu P cũng có nguyện vọng như trên nên Tòa án thống nhất giao con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T và ông B không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Trần Minh B về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn đối với ông Trần Minh B.

1.2. *Về con chung*: Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thịnh P, sinh ngày 03/6/2009. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc không yêu cầu ông Trần Minh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung Trần Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của

con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T và ông B không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2. *Án phí*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010978 ngày 11 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND thị trấn Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Lệ Mỹ Hồ Đắc Minh

Phạm Minh Đồng